

Số: 80/TB-UBND

Võ Nhai, ngày 13 tháng 01 năm 2023

THÔNG BÁO

**Công bố, công khai Kế hoạch sử dụng đất
năm 2023 huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên**

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về qui định chi tiết một số điều thi hành Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 2713/QĐ-UBND ngày 19/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất huyện Võ Nhai thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Quyết định số 3413/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Võ Nhai;

UBND huyện Võ Nhai thông báo công bố, công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Võ Nhai như sau:

1. Hồ sơ công khai

Quyết định số 3413/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Võ Nhai (có bản photo kèm theo).

2. Tổ chức thực hiện

2.1. Văn phòng HĐND và UBND huyện

- Chịu trách nhiệm đưa hồ sơ công khai lên Cổng thông tin Điện tử của huyện Võ Nhai.

- Niêm yết công khai tại trụ sở UBND huyện Võ Nhai trong thời gian thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 (từ ngày công khai đến hết ngày 31/12/2023).

2.2. Trung tâm Văn hóa, Thể thao - Truyền thông huyện đăng tin công bố, công khai nội dung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Võ Nhai trên phương tiện truyền thông do đơn vị quản lý.

2.3. UBND các xã, thị trấn

- Công bố và niêm yết công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Võ Nhai tại trụ sở UBND xã trong kỳ kế hoạch sử dụng đất, (từ ngày công khai đến hết ngày 31/12/2023).

- Thông báo cho tổ chức, đơn vị đã được phê duyệt kế hoạch sử dụng đất nhanh chóng hoàn thiện hồ sơ đất đai theo quy định.

- Tăng cường quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2.4. Phòng Tài nguyên và Môi trường

- Cung cấp hồ sơ, tài liệu để Văn phòng HĐND và UBND huyện công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Võ Nhai.

- Hướng dẫn, giải thích khi có đề nghị của các tổ chức, cá nhân.

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

2.5. Việc công bố, công khai tại trụ sở UBND huyện; UBND các xã, thị trấn Văn phòng HĐND và UBND huyện, UBND các xã, thị trấn phải lập biên bản niêm yết công khai theo quy định. Hồ sơ niêm yết công khai gửi về UBND huyện qua phòng Tài nguyên và Môi trường để lưu trữ trước ngày 16/01/2023.

Đề nghị các cơ quan, đơn vị liên quan, UBND các xã, thị trấn tổ chức tuyên truyền, phổ biến rộng rãi đến các tổ chức, cá nhân, tầng lớp nhân dân được biết và thực hiện./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh Thái Nguyên ;
- Sở Tài nguyên và MT tỉnh TN;
- TT Huyện ủy, TT HĐND huyện;
- Đ/c Chủ tịch, các đ/c PCT UBND huyện;
- UB MTTQ và các đoàn thể huyện;
- Các phòng, ban, ngành của huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Công thông tin điện tử của huyện;
- LĐVP (đ/c Nguyễn, đ/c Phương);
- Lưu: VT, TH, TNMT (05 bản).

Nguyễn

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**



Thị Huệ

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 8413 /QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 30 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Võ Nhai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc thông qua danh mục và điều chỉnh danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 2713/QĐ-UBND ngày 19/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất huyện Võ Nhai thời kỳ 2021-2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 869/TTr-STNMT ngày 26 tháng 12 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Võ Nhai với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Tổng diện tích các loại đất phân bổ năm 2023 là 633,39 ha

(Chi tiết tại phụ lục I kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Tổng diện tích thu hồi đất năm 2023 là 375,29 ha

(Chi tiết tại phụ lục II kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Tổng diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 là 583,32 ha

(Chi tiết tại phụ lục III kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2023 là 8,7 ha

(Chi tiết tại phụ lục IV kèm theo)

5. Danh mục các công trình, dự án:

Tổng số công trình, dự án thực hiện năm 2023 là 103 công trình, dự án, với diện tích sử dụng đất là 633,39 ha. Trong đó:

- 85 công trình, dự án chuyển tiếp sang thực hiện năm 2023, với diện tích sử dụng đất là 583,83 ha.

(Chi tiết tại phụ lục V kèm theo)

- 18 công trình, dự án đăng ký mới năm 2023, với diện tích sử dụng đất là 49,56 ha.

(Chi tiết tại phụ lục VI và danh sách chi tiết kèm theo)

Điều 2. Điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất:

Điều chỉnh diện tích đối với 01 dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4129/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 và Quyết định số 4121/QĐ-UBND ngày 30/12/2021. Các nội dung khác vẫn giữ nguyên theo Quyết định số 4129/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 và Quyết định số 4121/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh.

(Chi tiết tại phụ lục VII kèm theo)

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 và Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Võ Nhai có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm toàn diện về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có liên quan, đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật;

3. Đối với các dự án có chuyển mục đích sử dụng từ 10 héc ta đất trồng lúa trở lên, Ủy ban nhân dân huyện Võ Nhai hướng dẫn các chủ đầu tư hoàn thiện đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, gửi đến Sở Tài nguyên và Môi trường để báo cáo UBND tỉnh, trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trước khi thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 68 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Võ Nhai và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- TT. Thông tin - VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CNNXD, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Quang Tiến



Phụ lục III

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2023 huyện Võ Nhai
 (Kèm theo Quyết định số 3443/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Phân theo đơn vị hành chính															
		Tổng diện tích (ha)	Thị trấn Đình Cả	Xã Sàng Mộc	Xã Nghinh Tường	Xã Thân Sa	Xã Vũ Chấn	Xã Thượng Nung	Xã Phú Thượng	Xã Cúc Đường	Xã La Hiên	Xã Lâu Thượng	Xã Tráng Xá	Xã Phương Giao	Xã Liên Minh	Xã Dân Tiến	Xã Bình Long
	TỔNG	583,32	23,23	11,91	-	44,37	4,93	1,11	21,97	44,51	130,57	15,68	251,64	22,06	10,14	0,04	1,15
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	447,27	21,65			44,37	4,93	1,11	21,87	10,93	41,98	15,66	251,38	22,04	10,14	0,04	1,15
1.1	Đất trồng lúa	65,23	13,96			9,60	0,35	0,37	13,78	5,80	6,62	2,29	9,89	0,54	0,94		1,10
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	36,21	3,45			2,32	0,18	0,63	1,38	2,76	8,27	9,96	1,25	5,32	0,58	0,04	0,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	8,18	0,43			0,50	0,26		1,05	0,51	1,81	0,08	0,79	1,54	1,21		
1.4	Đất rừng phòng hộ																
1.5	Đất rừng đặc dụng																
1.6	Đất rừng sản xuất	336,39	3,73			31,86	3,38	0,11	5,64	1,76	25,26	3,33	239,32	14,60	7,40		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	0,53	0,08			0,09	0,03		0,03	0,10	0,02		0,13	0,04	0,01		
1.8	Đất nông nghiệp khác	0,73					0,73										
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	133,14		11,91							32,90	88,31	0,02				
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	0,76										0,74	0,02				
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng																
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản																
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối																
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản																
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối																
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng																
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng																
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	132,38		11,91							32,90	87,57					
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	2,91	1,58						0,10	0,68	0,27		0,26	0,02			



Phụ lục V

**Danh mục 85 công trình, dự án chuyển tiếp
sang thực hiện năm 2023 trên địa bàn huyện Võ Nhai**

(Kèm theo Quyết định số 3413 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

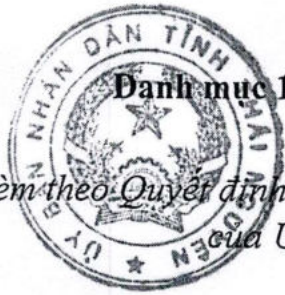
STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích	Trong đó sử dụng từ loại đất			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	Tổng cộng		583,83	64,09			519,75
1	Chuyển mục đích sang trang trại (hộ Bùi Thanh Tùng)	Xã Sáng Mộc, huyện Võ Nhai	10,00				10,00
2	Khu chăn nuôi sinh học công nghệ cao kết hợp du lịch sinh thái	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	91,56				91,56
3	Chuyển mục đích sang trang trại (hộ Giang Hồng Hải)	Xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai	4,30				4,30
4	Trang trại chăn nuôi lợn	Xã Sáng Mộc, huyện Võ Nhai	4,61	0,89			3,72
5	Khu dân cư số 01	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,21	0,15			0,06
6	Khu dân cư số 03	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	14,28	9,46			4,82
7	Khu dân cư Trung tâm xã La Hiên	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	6,50	5,04			1,46
8	Điểm dân cư số 4 xóm Đồng Chăn, xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	Xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	0,69	0,60			0,09
9	Điểm dân cư số 3	Xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai	3,00	2,30			0,70
10	Điểm dân cư mới xã Phú Thượng	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	10,00	9,90			0,10
11	Dự án khu dân cư số 1	Xã Phương Giao, huyện Võ Nhai	2,31	-			2,31
12	Điểm dân cư nông thôn và Chợ Cúc Đường	Xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai	5,20	3,37			1,83
13	Điểm dân cư Đồng Danh, xã Tràng Xá	Xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai	10,00	9,52			0,48
14	Trụ sở làm việc UBND xã Thượng Nung	Xã Thượng Nung, huyện Võ Nhai	0,27	0,18			0,09
15	Kho bạc Nhà nước Võ Nhai	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,37	0,29			0,08
16	Trụ sở công an xã Cúc Đường	Xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai	0,30	0,08			0,22
17	Trụ sở công an xã Phương Giao	Xã Phương Giao, huyện Võ Nhai	0,30				0,30
18	Căn cứ chiến đấu, thao trường huấn luyện tổng hợp	Xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai	238,94				238,94
19	Bìa ghi danh liệt sĩ xã Thượng Nung huyện Võ Nhai (để giao đất)	Xã Thượng Nung, huyện Võ Nhai	0,01				0,01
20	Nhà văn hóa xóm Lục Thành (để giao đất)	Xã Thượng Nung, huyện Võ Nhai	0,12				0,12
21	Nhà văn hóa xóm Tân Thành	Xã Thượng Nung, huyện Võ Nhai	0,06	0,06			
22	Nhà văn hóa xóm Lũng Cà (để giao đất)	Xã Thượng Nung, huyện Võ Nhai	0,02				0,02
23	Nhà văn hóa xóm Lũng Luông	Xã Thượng Nung, huyện Võ Nhai	0,41				0,41

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích	Trong đó sử dụng từ loại đất			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
24	Nhà văn hóa xóm An Thành	Xã Thượng Nung, huyện Võ Nhai	0,11				0,11
25	Nhà văn hóa tổ dân phố Thái Long, thị trấn Đình Cả	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,30	0,30			
26	Nhà văn hóa xóm Xuyên Sơn, xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	Xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	0,10				0,10
27	Mở rộng Trường THCS Cúc Đường	Xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai	0,23				0,23
28	Trường phổ thông dân tộc bán trú THCS Thần Sa	Xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	0,20				0,20
29	Mở rộng trường phổ thông dân tộc bán trú THCS Liên Minh	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,50				0,50
30	Trường tiểu học và THCS Tiên Sơn (đề giao đất)	Xã Sàng Mộc, huyện Võ Nhai	0,59				0,59
31	Xây dựng phân Trường Mầm non và Tiểu học xóm Xuyên Sơn, xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	Xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	0,30				0,30
32	Khu thể thao xã Lâu Thượng (giao đất)	Xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	1,70				1,70
33	Khu thể thao cụm xã Cúc Đường	Xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai	1,50				1,50
34	Khu thể thao xã Bình Long	Xã Bình Long, huyện Võ Nhai	1,00	1,00			
35	Khu thể thao xã Phú Thượng	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	1,10	1,10			
36	Khu thể thao xã Phương Giao	Xã Phương Giao, huyện Võ Nhai	1,50				1,50
37	Xây dựng khu thể thao xã Thần Sa	Xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	1,21				1,21
38	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng Cụm công nghiệp Trúc Mai	Xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	13,44	1,10			12,34
39	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Cây Bòng	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	2,09				2,09
40	Cụm công nghiệp Cây Bòng	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	2,49	0,18			2,31
41	Cửa hàng xăng dầu và dịch vụ tiện ích Hùng Hạnh số 1 (nhà dịch vụ tiện ích giai đoạn 02)	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0,10	0,10			
42	Điểm du lịch sinh thái Phương Hoàng huyện Võ Nhai tỉnh Thái Nguyên	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	1,83	1,74			0,09
43	Đầu giá Trụ sở làm việc cũ của Chi Cục Thuế huyện Võ Nhai	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,11				0,11
44	Đầu giá Trụ sở làm việc của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Võ Nhai.	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,04				0,04
45	Dự án Tổ hợp dịch vụ tổng hợp Võ Nhai	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	5,23	2,75			2,48
46	Sân cỏ nhân tạo	Xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai	0,04	0,01			0,03
47	Nâng cấp Bến xe khách Đình Cả	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,08				0,08

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích	Trong đó sử dụng từ loại đất			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
48	Cơ sở sản xuất kinh doanh (hộ: Hoàng Quốc Anh)	Xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai	0,10				0,10
49	Cơ sở sản xuất kinh doanh (hộ: Chu Văn Ty)	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0,04				0,04
50	Cơ sở sản xuất kinh doanh (hộ: Lâm)	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0,04				0,04
51	Cơ sở sản xuất kinh doanh (hộ: Nguyễn Văn Hải)	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	0,06	0,06			
52	Công trình phụ trợ khai thác mỏ vàng gốc, Deluvi khu vực Đèo Căng - Lũng địa chất	Xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	9,86				9,86
53	Mỏ vàng sa khoáng Khắc Kiem	Xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	11,00	8,60			2,40
54	Mỏ vàng sa khoáng Nam tung lũng Khắc Kiem và công trình phụ trợ (đợt 2)	Xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	1,00	1,00			
55	Khai thác mỏ vàng gốc, Deluvi bằng phương pháp lộ thiên và hầm lò khu vực Bãi Mỏ	Xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	14,80				14,80
56	Khai thác cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát sỏi Suối Cái, xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	Xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	10,76				10,76
57	Khai thác cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát sỏi Sông Rong, xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai	Xã Dân Tiến, huyện Võ Nhai	1,14				1,14
58	Mỏ đá vôi Đồng Dong	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	32,66	0,27			32,39
59	Mỏ sét Cúc Đường (giao đất)	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	4,24				4,24
60	Khai thác đá cát kết làm vật liệu xây dựng thông thường bằng phương pháp lộ thiên tại khu vực Yên Ngựa	Xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	3,53	0,20			3,33
61	Khai thác đá cát kết làm vật liệu xây dựng thông thường tại khu vực xóm Hang Hon	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	1,66				1,66
62	Xây dựng đường Na Rang, Khe Rạc, Cao Sơn đi Cao Biền, xã Phú Thượng	Xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	6,09	0,35			5,74
		Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	2,21	0,20			2,01
63	Đường Tràng Xá - Phương Giao, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên nối huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn	Xã Phương Giao, huyện Võ Nhai	19,14	0,54			18,60
		Xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai	3,20	0,20			3,00
		Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	6,50	0,25			6,25

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích	Trong đó sử dụng từ loại đất			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
64	Nâng cấp cầu trần xóm Đồng Bứa	Xã Bình Long, huyện Võ Nhai	0,04	0,02			0,02
65	Mở rộng Di tích lịch sử địa điểm thành lập Chi bộ đảng đầu tiên của Đảng bộ huyện Võ Nhai	xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0,05	0,05			
66	Bảo tồn bản truyền thống dân tộc Tày, xóm Mỏ Gà, xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên (tu bổ, tôn tạo Đình Mỏ Gà)	xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0,24	0,23			0,01
67	Di tích Chủ tịch Hồ chí Minh ở Làng Vang	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,25				0,25
68	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử Đền Đình Cả, thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,07				0,07
69	Tôn tạo di tích lịch sử và thắng cảnh hang Phụng Hoàng - Suối Mỏ Gà	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0,90				0,90
70	Hồ sinh thái - Công viên cây xanh thị trấn Đình Cả	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,28	0,24			0,04
71	Khu thể thao xã Liên Minh (giao đất)	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,70				0,70
72	Xây dựng mới mạch vòng liên kết lộ 375 E6.8 với 371 E6.8 đoạn tuyến từ vị trí cột 15A 371E6.8 đến cột G26 375E6.8 (xóm Đất Đỏ)	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	0,06	0,01			0,05
		Xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	0,02	0,01			0,02
73	Xây dựng mới mạch vòng liên kết lộ 375 E6.8 với 371 E6.8 đoạn tuyến từ cột G26 xóm Đất Đỏ đến vị trí cột 12 nhánh rẽ TBA bệnh viện đa khoa lộ 371-E6.8	Xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	0,04	0,04			
74	Xuất tuyến trung áp sau trạm biến áp 110kv Quang Sơn	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	0,03	0,02			0,01
75	Xây dựng mới, cải tạo các đường dây trung thế khu vực thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công và huyện Đồng Hỷ	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	0,41	0,20			0,21
76	Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp đường dây 35kv nhánh rẽ lộ 371 E6.8 và lộ 371 Trạm cắt Cao Ngạn E6.8 tạo liên thông mạch vòng	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	0,00	0,00			0,00
77	Xây dựng mới mạch vòng liên kết lộ 375 E6.8 với 371 E6.8 đoạn tuyến từ cột G26 xóm Đất Đỏ đến vị trí cột 12 nhánh rẽ TBA bệnh viện đa khoa lộ 371-E6.9	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,01	0,00			0,01
78	Lắp đặt máy biến áp tự ngẫu cho lưới điện trung áp tỉnh Thái Nguyên	xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai	0,01				0,01
79	Chợ La Hiên	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	0,90	0,66			0,24
80	Chợ xã Thượng Nung	xã Thượng Nung, huyện Võ Nhai	0,17	0,13			0,04
81	Chợ La Mạ xã Lâu Thượng (giao đất)	Xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	0,50				0,50

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích	Trong đó sử dụng từ loại đất			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
82	Khu xử lý rác thải tập trung phía Nam huyện Võ Nhai	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	6,70				6,70
83	Trùng tu, mở rộng Chùa Xá	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	1,23	0,63			0,60
84	Xây dựng nghĩa trang liệt sỹ huyện Võ Nhai	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	2,87				2,87
85	Mở rộng Nghĩa trang nhân dân thị trấn Đình Cả (giai đoạn I)	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	1,05	0,06			0,99



Phụ lục VI

Đanh mục 18 công trình, dự án đăng ký mới năm 2023

trên địa bàn huyện Võ Nhai

(Kèm theo Quyết định số 3413 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: ha

STT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích	Trong đó sử dụng từ loại đất			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	TỔNG CỘNG		49,56	2,78			46,78
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm (có danh sách chi tiết kèm theo)	Các xã, thị trấn, huyện Võ Nhai	0,761	0,760			0,001
2	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị (có danh sách chi tiết kèm theo)	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0,36	0,07			0,29
3	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn (có danh sách chi tiết kèm theo)	Các xã trên địa bàn huyện Võ Nhai	2,07	1,08			0,99
4	Trang trại chăn nuôi gà	Xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai	2,80				2,80
5	Khu chăn nuôi tập trung	Xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai	25,80				25,80
6	Dự án tái định cư tập trung khu vực ảnh hưởng bởi thiên tai xóm Tân Kim, xã Thần Sa	Xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	6,60				6,60
7	Nhà văn hóa xóm Nho	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,04	0,04			
8	Nhà văn hóa xóm Khuôn Đã	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,07				0,07
9	Nhà văn hóa xóm Vang	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,06	0,06			
10	Khu sinh thái (hộ: Trương Quang Thọ)	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,67	0,50			0,17
11	Khu sinh thái (hộ: Nguyễn Văn Thu)	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,12	0,12			0,00
12	Khu sinh thái (hộ: Phạm Thị Hợi)	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	1,04				1,04
13	Khu giới thiệu và trưng bày sản phẩm địa phương (đầu giá)	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0,10				0,10
14	Cơ sở Giết mổ Gia súc, gia cầm Thúy Lâm	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	0,08				0,08
15	Cơ sở sản xuất dăm gỗ Nguyễn Đức Hiếu	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,10				0,10
16	Mỏ đá vôi La Hiên (đợt 2)	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	6,43				6,43
17	Xây dựng tuyến đường Hoàng Then - Nước Hai, xóm Tân Sơn, xã Cúc Đường	Xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai	2,00				2,00
18	Chợ Liên Minh	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0,45	0,15			0,30



Phụ lục VII

Điều chỉnh diện tích đối với 01 dự án trên địa bàn huyện Võ Nhai

(Kèm theo Quyết định số 3413 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Quyết định số 4129/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 và Quyết định số 4121/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt								Nay điều chỉnh lại như sau							
STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)			
				Nhóm đất nông nghiệp		Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng					Nhóm đất nông nghiệp		Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó: Đất trồng lúa							Tổng	Trong đó: Đất trồng lúa		
V	HUYỆN VÕ NHAİ							V	HUYỆN VÕ NHAİ						
1	Khu dân cư số 3	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	15,11	12,91	10,70	1,99	0,21	1	Khu dân cư số 3	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	14,28	12,33	9,46	1,74	0,21



Phụ lục

DANH SÁCH CHI TIẾT HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN XIN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN VĨNH

(Kèm theo Quyết định số 3413 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

STT	Hộ và tên chủ sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)				
						Tổng diện tích	Trong đó:			
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác	Sang đất nuôi trồng thủy sản
I	Thị trấn Đình Cả									
1	Phan Văn Lâm	Thị trấn Đình Cả	15	9	BHK	0,03	0,03			
2	Dương Văn Quyền	Thị trấn Đình Cả	15	10	BHK	0,01	0,01			
3	Lê Văn Mậu	Thị trấn Đình Cả	131	10	BHK	0,03	0,03			
4	Đường Đại Dương	Thị trấn Đình Cả	73	11	RSX	0,0363	0,0363			
5	Lâm Văn Giáp	Thị trấn Đình Cả	96	15	LUK	0,007	0,007			
			97	15	LUK	0,013	0,013			
6	Lường Thị Thời	Thị trấn Đình Cả	274	15	BHK	0,02	0,02			
7	Bùi Doãn Sơn	Thị trấn Đình Cả	90	15	BHK	0,02	0,02			
8	Bùi Doãn Sơn	Thị trấn Đình Cả	117	15	LUK	0,01	0,01			
9	Trần Hữu Tuyển	Thị trấn Đình Cả	401	17	RSX	0,02	0,02			
10	Dương Thị Thu Giang	Thị trấn Đình Cả	294	17	HNK	0,0026	0,0026			
			341	17	HNK	0,0035	0,0035			
11	Bùi Thị Trường	Thị trấn Đình Cả	291	17	CLN	0,023	0,023			
12	Dương Thị Hương	Thị trấn Đình Cả	128	17	CLN	0,0101	0,0101			
13	Nguyễn Văn Trọng	Thị trấn Đình Cả	119	25	BHK	0,0105	0,0105			
14	Nguyễn Diệp Linh	Thị trấn Đình Cả	12	25	BHK	0,011	0,011			
15	Trần Minh Toàn	Thị trấn Đình Cả	93	22	HNK	0,0117	0,0117			
16	Vì Thị Út Trang	Thị trấn Đình Cả	91	24	LUC	0,035	0,035			
17	Đình Thị Vân	Thị trấn Đình Cả	266	24	BHK	0,01	0,01			
18	Nguyễn Văn Cường	Thị trấn Đình Cả	345	24	CLN	0,0082	0,0082			

STT	Hộ và tên chủ sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)				
						Tổng diện tích	Trong đó:			
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác	Sang đất nuôi trồng thủy sản
19	Vi Văn Thắng	Thị trấn Đình Cả	1	25	LUC	0,02	0,02			
20	Nguyễn Văn Trọng	Thị trấn Đình Cả	119	25	BHK	0,0105	0,0105			
21	Nguyễn Diệp Linh	Thị trấn Đình Cả	12	25	BHK	0,011	0,011			
II	Xã Phương Giao									
1	Bản Phúc Minh	Xã Phương Giao	227	85	HNK	0,012	0,012			
III	Xã Tràng Xá									
1	Vũ Thị Hiến	Xã Tràng Xá	200	16	CLN	0,014	0,014			
			153	16	HNK	0,017	0,017			
2	Hộ ông Nguyễn Văn Thê và bà Lương Ánh Nguyệt	Xã Tràng Xá	347	25	LUK	0,04	0,04			
3	Lê Quang Trung	Xã Tràng Xá	262	25	CLN	0,0083	0,0083			
4	Nguyễn Quốc Đạt	Xã Tràng Xá	60	39	NTS	0,03	0,03			
5	Vũ Thị Thái	Xã Tràng Xá	59	39	NTS	0,0385	0,0385			
6	Hoàng Văn Thông	Xã Tràng Xá	183	46	BHK	0,016	0,016			
7	Lý Thị Thùy Dương	Xã Tràng Xá	262	79	CLN	0,02	0,02			
8	Hộ ông Dương Minh Phi và bà Đặng Thái Hà	Xã Tràng Xá	413	82	LUK	0,04	0,04			
9	Hộ ông Dương Văn Cương và bà Nịnh Thị Xuân Thủy	Xã Tràng Xá	412	82	LUK	0,035	0,035			
10	Giang Văn Huấn	Xã Tràng Xá	461	82	BHK	0,02	0,02			
11	Nguyễn Tú Anh	Xã Tràng Xá	157	100	BHK	0,015	0,015			
12	Nguyễn Hữu Miên	Xã Tràng Xá	156	100	CLN	0,03	0,03			
13	Phan Trung Thông	Xã Tràng Xá	202	102	LUC	0,04	0,04			
14	Dương Thái Hà	Xã Tràng Xá	110;84	113	LUK	0,016	0,016			
15	Hoàng Văn Chi	Xã Tràng Xá	164	114	HNK	0,016	0,016			
16	Nguyễn Quốc Văn	Xã Tràng Xá	110	114	HNK	0,015	0,015			

STT	Hộ và tên chủ sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)				
						Tổng diện tích	Trong đó:			
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác	Sang đất nuôi trồng thủy sản
17	Lê Kế Sơn	Xã Trảng Xá	220	118	CLN	0,03	0,03			
IV	Xã Lâu Thượng									
1	Đào Thị Hạnh	Xã Lâu Thượng	437	18	CLN	0,025	0,025			
2	Hoàng Thị Mỹ	Xã Lâu Thượng	328	18	BHK	0,007	0,007			
3	Phạm Văn Tĩnh	Xã Lâu Thượng	227	19	BHK	0,02	0,02			
4	Ngô Văn Thìn	Xã Lâu Thượng	505	20	LUK	0,0232	0,0232			
5	Phạm Duy Phú	Xã Lâu Thượng	503	20	LUK	0,04	0,04			
6	Nguyễn Hữu Hào	Xã Lâu Thượng	343; 366	20	LUK	0,04	0,04			
7	Nguyễn Trung Kiên	Xã Lâu Thượng	107	20	LUK	0,04	0,04			
8	Vũ Văn Hùng	Xã Lâu Thượng	524	20	LUC	0,015	0,015			
9	Trần Thị Liên	Xã Lâu Thượng	115	21	LUC	0,03	0,03			
10	Dương Thị Thân	Xã Lâu Thượng	408	30	LUK	0,025	0,025			
11	Đông Văn Huyền	Xã Lâu Thượng	352	30	LUC	0,01	0,01			
12	Vi Văn Hòa	Xã Lâu Thượng	187;171	31	BHK	0,01	0,01			
13	Nông Văn Sáng	Xã Lâu Thượng	283	31	LUK	0,02	0,02			
14	Lăng Văn Trường	Xã Lâu Thượng	377	32	LUK	0,0186	0,0186			
15	Lý Văn Chiến	Xã Lâu Thượng	376	32	LUK	0,02	0,02			
16	Vi Văn Sửu	Xã Lâu Thượng	63	32	LUC	0,02	0,02			
			87	32	BHK	0,02	0,02			
17	Hoàng Văn Lùn	Xã Lâu Thượng	305; 327	39	LUK	0,018	0,018			
18	Trần Huy Hoàng	Xã Lâu Thượng	67	41	HNK	0,01	0,01			
19	Nguyễn Thị Dịu	Xã Lâu Thượng	70	41	BHK	0,016	0,016			
20	Hoàng Mạnh Trung	Xã Lâu Thượng	460	41	CLN	0,007	0,007			
21	Đỗ Thành Việt	Xã Lâu Thượng	114	53	BHK	0,01	0,01			
22	Nguyễn Văn Minh	Xã Lâu Thượng	376	53	LUK	0,0156		0,0156		
23	Nguyễn Thị Mai	Xã Lâu Thượng	188	54	BHK	0,025	0,025			

STT	Hộ và tên chủ sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)				
						Tổng diện tích	Trong đó:			
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác	Sang đất nuôi trồng thủy sản
24	Dương Trần Hải	Xã Lâu Thượng	420	56	CLN	0,03	0,03			
25	Triệu Anh Thư	Xã Lâu Thượng	418	56	CLN	0,015	0,015			
26	Lâm Văn Chôn	Xã Lâu Thượng	238	62	BHK	0,02	0,02			
27	Vương Thị Dịu	Xã Lâu Thượng	72	64	BHK	0,015	0,015			
28	Chu văn Thái	Xã Lâu Thượng	159	66	LUK	0,02	0,02			
29	Nguyễn Thị Hường	Xã Lâu Thượng	99	73	BHK	0,015	0,015			
V	Xã La Hiên									
1	Trần Thị Trâm	Xã La Hiên	128	42	BHK	0,01	0,01			
2	Hoàng Văn Tươi	Xã La Hiên	193;202;189	53	LUK	0,0753		0,0753		
3	Hoàng Văn Sản	Xã La Hiên	177;190;191;192	53	LUC	0,0527		0,0527		
4	Trần Văn Tuấn	Xã La Hiên	18	67	BHK	0,0145	0,0145			
5	Trịnh Văn Hà	Xã La Hiên	32	78	LUC	0,0620		0,0662		
		Xã La Hiên	38	78	LUK	0,059		0,059		
6	Trịnh Ngọc Sơn	Xã La Hiên	39	78	LUK	0,0628		0,0628		
7	Trịnh Quyết Thắng	Xã La Hiên	40	78	LUK	0,036		0,036		
8	Hoàng Tiến Thịnh	Xã La Hiên	418	81	LUK	0,0606		0,0606		
9	Lâm Văn Việt	Xã La Hiên	537	81	BHK	0,012	0,012			
10	Nguyễn Văn Mực	Xã La Hiên	222	85	LUK	0,0224	0,0224			
11	Nguyen Bá Hải	Xã La Hiên	281	85	LUK	0,025	0,025			
12	Trịnh Thanh Tùng	Xã La Hiên	202	86	LUK	0,0257	0,0257			
13	Hà Thị Nhung	Xã La Hiên	228	86	LUK	0,0166	0,0166			
14	Hà Sỹ Nguyên	Xã La Hiên	225	87	LUC	0,025	0,025			
15	Hoàng Tiến Thịnh	Xã La Hiên	45;47	88	LUK	0,0648		0,0648		
16	Hoàng Tiến Thịnh	Xã La Hiên	117;79	88	LUK	0,1719		0,1719		
17	Hoàng Tiến Thịnh	Xã La Hiên	138	88	LUC	0,0959		0,0959		
18	Nguyễn Minh Huỳnh	Xã La Hiên	104	93	LUC	0,007	0,007			

STT	Hộ và tên chủ sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)				
						Tổng diện tích	Trong đó:			
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác	Sang đất nuôi trồng thủy sản
19	Phạm Thị Thiện	Xã La Hiên	74	93	LUK	0,015	0,015			
20	Hoàng Văn Hải	Xã La Hiên	303	93	LUC	0,015	0,015			
21	Trần Văn Tôn	Xã La Hiên	166	93	LUK	0,0074	0,0074			
22	Vũ Việt Minh	Xã La Hiên	17	95	BHK	0,02	0,02			
23	Phùng Văn Bằng	Xã La Hiên	46	93	LUK	0,02	0,02			
24	Lê Thanh Dũng	Xã La Hiên	11	100	BHK	0,02	0,02			
VI	Xã Dân Tiến									
1	Ngô Anh Tuấn	Xã Dân Tiến	86	50	BHK	0,0219	0,0219			
2	Lê Huy Phục	Xã Dân Tiến	116	50	BHK	0,0227	0,0227			
VII	Xã Bình Long									
1	Lê Thị Linh và Bé Văn Việt	Xã Bình Long	154	9	BHK	0,025	0,025			
2	Triệu Văn Tiến và Đàm Thị Linh	Xã Bình Long	247	18	BHK	0,01	0,01			
3	Ong Thị Hằng	Xã Bình Long	310	28	LUK	0,01	0,01			
4	Lương Văn Đô	Xã Bình Long	151	28	LUK	0,01	0,01			
5	Vũ Văn Loan và Nguyễn Thị Hương	Xã Bình Long	311	28	LUK	0,01	0,01			
6	Đàm Văn Hà	Xã Bình Long	57	28	LUK	0,01	0,01			
7	Chu Thị Vương	Xã Bình Long	328	37	LUK	0,035	0,035			
VIII	Xã Phú Thượng									
1	Nguyễn Ngọc Nam	Xã Phú Thượng	86	28	CLN	0,024	0,024			
2	La Văn Thanh	Xã Phú Thượng	58	29	CLN	0,015	0,015			
			55	29	CLN	0,02	0,02			
3	Hoàng Thị Hào	Xã Phú Thượng	56	29	CLN	0,015	0,015			
4	Nguyễn Thế Anh	Xã Phú Thượng	551	32	CLN	0,02	0,02			
5	Lương Văn Thành	Xã Phú Thượng	128	37	LUK	0,024	0,024			
6	Lương Minh Huyền	Xã Phú Thượng	358	38	LUC	0,02	0,02			

STT	Hộ và tên chủ sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn)	Thửa đất số	Tờ bản đồ số	Loại đất	Diện tích, loại đất xin chuyển mục đích (ha)				
						Tổng diện tích	Trong đó:			
							Sang đất ở	Sang đất trồng cây lâu năm	Sang đất trồng cây hàng năm khác	Sang đất nuôi trồng thủy sản
7	Dương Văn Trung	Xã Phú Thượng	55	38	BHK	0,02	0,02			
8	Hộ bà Nguyễn Thị Ren	Xã Phú Thượng	356	38	LUC	0,02	0,02			
9	Đào Văn Phú	Xã Phú Thượng	210	47	LNQ	0,04	0,04			
10	Nguyễn Văn Sơn	Xã Phú Thượng	7	59	LUK	0,02	0,02			
11	Nông Thanh Ngọc	Xã Phú Thượng	286	60	LUC	0,04	0,04			
12	Nông Thị Kim Dung	Xã Phú Thượng	596	60	LUK	0,02	0,02			
		Xã Phú Thượng	292	60	LUK	0,02	0,02			
13	Nông Thanh Thúy	Xã Phú Thượng	287	60	LUC	0,02	0,02			
14	Chu Thị Mai	Xã Phú Thượng	234	60	LUK	0,01	0,01			
15	Đỗ Thị Hà và Vũ Văn Kiểm	Xã Phú Thượng	356	60	CLN	0,0072	0,0072			
16	Hứa Thị Hợp	Xã Phú Thượng	80	63	LUK	0,015	0,015			
17	Đặng Văn Minh	Xã Phú Thượng	191	73	BHK	0,015	0,015			
IX	Xã Liên Minh									
1	Triệu Long Thanh	Xã Liên Minh	263	58	LUK	0,03	0,03			
2	Nguyễn Hữu Phước	Xã Liên Minh	244	73	BHK	0,028	0,028			
3	Nguyễn Tiến Hưng	Xã Liên Minh	222	89	LUK	0,04	0,04			
4	Bùi Thế Luật	Xã Liên Minh	202	89	BHK	0,04	0,04			
5	Đào Thị Luyến	Xã Liên Minh	269	89	CLN	0,04	0,03			
X	Xã Cúc Đường									
1	Hoàng Công Sự	Xã Cúc Đường	270	40	BHK	0,03	0,03			
2	Lương Ba Rền	Xã Cúc Đường	341	56	LUK	0,035	0,035			